

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên
	Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
<b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>	Ông Mai Văn Nhớ	Trưởng ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Thành viên
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trịnh Vinh Thanh	Giám đốc
	Ông Hồ Quý Tri Thức	Phó Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
<b>Trụ sở chính</b>	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Vinh Thanh  
Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2019



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8542  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>86.267.105.391</b>	<b>103.442.777.125</b>
110	Tiền		12.353.720.464	17.093.266.405
111	Tiền	3	12.353.720.464	17.093.266.405
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.148.326.810</b>	<b>47.710.166.455</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	42.071.976.908	16.451.155.183
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.790.943.153	21.612.152.464
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.500.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.785.406.749	9.646.858.808
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>2.094.712.584</b>	<b>2.072.517.538</b>
141	Hàng tồn kho	8	2.094.712.584	2.072.517.538
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.670.345.533</b>	<b>36.566.826.727</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		484.633.756	91.714.775
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12(b)	16.150.806.218	36.475.111.952
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	34.905.559	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.033.912.305.589</b>	<b>359.645.706.414</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.032.450.201.113</b>	<b>198.697.346.163</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.012.122.414.146	197.277.017.888
222	Nguyên giá		1.233.087.107.613	399.693.654.402
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(220.964.693.467)	(202.416.636.514)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	20.327.786.967	1.420.328.275
228	Nguyên giá		20.580.567.431	1.492.970.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(252.780.464)	(72.641.725)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240.608.719</b>	<b>159.592.275.030</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	240.608.719	159.592.275.030
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.221.495.757</b>	<b>1.356.085.221</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.221.495.757	1.356.085.221
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.120.179.410.980</b>	<b>463.088.483.539</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>723.667.802.555</b>	<b>110.416.769.049</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>282.177.017.545</b>	<b>110.416.769.049</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	129.553.720.022	38.913.147.225
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12(a)	2.879.783.115	4.510.220.643
314	Phải trả người lao động		-	85.893.562
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	132.437.931.181	161.951.325
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	3.607.279.273	4.824.709.404
320	Vay ngắn hạn	15(a)	1.726.833.132	49.986.984.250
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	11.971.470.822	11.933.862.640
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>441.490.785.010</b>	-
338	Vay dài hạn	15(b)	441.490.785.010	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>396.511.608.425</b>	<b>352.671.714.490</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>396.511.608.425</b>	<b>352.671.714.490</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	205.000.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		205.000.000.000	205.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	52.499.670.000	52.499.670.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	60.358.777.490	60.358.777.490
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	78.653.160.935	34.813.267.000
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		33.691.667.000	3.746.130.859
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		44.961.493.935	31.067.136.141
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.120.179.410.980</b>	<b>463.088.483.539</b>

  
Võ Thị Tuyết Điệp  
Kế toán trưởng/Người lập



  
Trịnh Vĩnh Thanh  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	88.343.235.287	70.197.121.430
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	88.343.235.287	70.197.121.430
11	Giá vốn hàng bán	29.912.626.099	20.679.716.167
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	58.430.609.188	49.517.405.263
21	Doanh thu hoạt động tài chính	83.463.718	4.327.635.220
22	Chi phí tài chính	7.460.249.565	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	7.160.574.779	-
25	Chi phí bán hàng	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.970.909.872	1.545.373.964
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	48.082.913.469	52.299.666.519
31	Thu nhập khác	396.149.731	86.860.909
32	Chi phí khác	73.273.884	10.424.478
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	322.875.847	76.436.431
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	48.405.789.316	52.376.102.950
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	3.444.295.381	4.353.102.806
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	44.961.493.935	48.023.000.144
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 2.193	2.343
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(a) 2.193	2.343

Võ Thị Tuyết Điệp  
Kế toán trưởng/Người lập

Trịnh Vinh Thanh  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.405.789.316	52.376.102.950
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.407.704.236	11.425.325.971
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	299.673.530	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(353.408.315)	(4.327.635.220)
06	Chi phí lãi vay	7.160.574.779	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	74.920.333.546	59.473.793.701
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	16.407.271.195	(16.563.801.755)
10	Tăng hàng tồn kho	(22.195.046)	(101.590.899)
11	Giảm các khoản phải trả	(27.434.076.784)	(4.378.257.317)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(258.329.517)	26.871.579
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.119.405.990)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	12(a) (3.730.750.090)	(9.262.357.087)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.083.991.818)	(1.126.341.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	57.708.855.496	28.068.316.340
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(452.446.379.089)	(1.034.702.245)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.000.000	-
23	Chi cho vay	(23.500.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-
27	Thu lãi cho vay và tiền gửi	83.408.315	4.300.341.081
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(455.592.970.774)	3.265.638.836
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	447.217.618.142	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(53.986.984.250)	-
36	Chi trả cổ tức	(86.031.375)	(77.515.830.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	393.144.602.517	(77.515.830.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.739.512.761)	(46.181.875.524)
60	Tiền đầu năm	3 17.093.266.405	127.941.504.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(33.180)	-
70	Tiền cuối kỳ	3 12.353.720.464	81.759.629.122

Võ Thị Tuyết Điệp  
Kế toán trưởng/Người lập

Trịnh Vĩnh Thanh  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 71 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 67 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 1 chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### **2.7 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.15 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

### **2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

### **2.17 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**3 TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	7.382.852	14.161.741
Tiền gửi ngân hàng	12.346.337.612	17.079.104.664
	<u>12.353.720.464</u>	<u>17.093.266.405</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Bên thứ ba:		
Công ty Mua Bán Điện	27.959.420.803	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	14.112.556.105	16.451.155.183
	<u>42.071.976.908</u>	<u>16.451.155.183</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	18.684.421.015
Công ty TNHH Nhất Nước	-	2.325.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn	603.122.218	-
Khác	448.745.497	602.731.449
	<u>1.051.867.715</u>	<u>21.612.152.464</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.739.075.438	-
	<u>3.790.943.153</u>	<u>21.612.152.464</u>

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	-	-	-
	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối kỳ VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>				
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	3.500.000.000		3.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
	-	23.500.000.000	(20.000.000.000)	3.500.000.000

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	3.500.000.000	1 tháng đến tháng 7 năm 2019	9,5	Tín chấp

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho người lao động	5.431.501.532	-	2.411.935.720	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	5.761.410.697	-
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	1.452.004.369	-
Khác	343.905.217	-	21.508.022	-
	<u>5.785.406.749</u>	<u>-</u>	<u>9.646.858.808</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	-	1.452.004.369	-
Bên thứ ba	<u>5.785.406.749</u>	<u>-</u>	<u>8.194.854.439</u>	<u>-</u>
	<u>5.785.406.749</u>	<u>-</u>	<u>9.646.858.808</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	169.515.648	-	174.115.648	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.925.196.936	-	1.898.401.890	-
	<u>2.094.712.584</u>	<u>-</u>	<u>2.072.517.538</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a - DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	196.004.117.186	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	41.080.685.834	399.693.654.402	
Mua trong kỳ	994.031.483	-	851.663.636	-	-	1.845.695.119	
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	46.352.192.674	754.047.178.532	-	15.282.220.481	16.545.674.949	832.227.266.636	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(679.508.544)	-	-	(679.508.544)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	243.350.341.343	913.244.307.705	3.422.227.301	15.443.870.481	57.626.360.783	1.233.087.107.613	
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.793.467.146	81.420.259.612	1.009.989.589	91.122.288	27.101.797.879	202.416.636.514	
Khấu hao trong kỳ	5.630.766.071	11.565.095.372	84.834.155	154.873.063	1.791.996.836	19.227.565.497	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(679.508.544)	-	-	(679.508.544)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	98.424.233.217	92.985.354.984	415.315.200	245.995.351	28.893.794.715	220.964.693.467	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	103.210.650.040	77.776.869.561	2.240.082.620	70.527.712	13.978.887.955	197.277.017.888	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	144.926.108.126	820.258.952.721	3.006.912.101	15.197.875.130	28.732.566.068	1.012.122.414.146	

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3,6 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng).

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,5 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2,8 tỷ đồng).

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9(b)) của Công ty liên quan đến Dự án thủy điện H'Chan ("Dự án H'Chan"), Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun") và Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2") với tổng giá trị còn lại là 1.030,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 199 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh 15).

**(b) Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.492.970.000
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	19.087.597.431

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.580.567.431</u>
------------------------------	-----------------------

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	72.641.725
Khấu hao trong kỳ	180.138.739

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>252.780.464</u>
------------------------------	--------------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.420.328.275
-----------------------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>20.327.786.967</u></u>
------------------------------	------------------------------

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án TTC - Hàm Phú 2 (*)	8.172	159.351.674.483
Bản quyền phần mềm (ERP)	240.600.547	240.600.547
	<u>240.608.719</u>	<u>159.592.275.030</u>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty thông qua chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”) với tổng mức đầu tư là 1.017,452 tỷ đồng.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	159.592.275.030	-
Tăng trong kỳ/năm	691.963.197.756	159.592.275.030
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(832.227.266.636)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(19.087.597.431)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>240.608.719</u>	<u>159.592.275.030</u>

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	75.177.613.555	-
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	50.538.936.373	33.297.773.238
Khác	3.837.170.094	2.438.720.787
	<u>129.553.720.022</u>	<u>35.736.494.025</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	3.176.653.200
	<u>129.553.720.022</u>	<u>38.913.147.225</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a - DN

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ/ phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
<b>(a) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	2.526.376.711	3.444.295.381	(3.730.750.090)	-	2.239.922.002
Thuế giá trị gia tăng	-	7.507.536.132	-	(7.234.771.416)	272.764.716
Thuế tài nguyên	714.631.801	1.747.061.723	(2.094.597.127)	-	367.096.397
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	3.222.297.632	(3.222.297.632)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	910.025.631	186.837.239	(1.131.768.429)	34.905.559	-
Khác	359.186.500	359.186.500	(718.373.000)	-	-
	<u>4.510.220.643</u>	<u>16.467.214.607</u>	<u>(10.897.786.278)</u>	<u>(7.199.865.857)</u>	<u>2.879.783.115</u>
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng - nội địa	4.061.794.346	27.490.636.170	(8.166.852.882)	(7.234.771.416)	16.150.806.218
Thuế giá trị gia tăng - nhập khẩu	32.413.317.606	17.455.815.439	(49.869.133.045)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	34.905.559	34.905.559
	<u>36.475.111.952</u>	<u>44.946.451.609</u>	<u>(58.035.985.927)</u>	<u>(7.199.865.857)</u>	<u>16.185.711.777</u>



**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí tạm tăng TSCĐ	124.702.270.972	-
Lãi vay phải trả	7.608.930.253	76.692.359
Khác	126.729.956	85.258.966
	<u>132.437.931.181</u>	<u>161.951.325</u>

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	3.021.453.626	3.107.485.001
Phí bảo vệ môi trường rừng	416.793.132	1.288.448.784
Khác	169.032.515	428.775.619
	<u>3.607.279.273</u>	<u>4.824.709.404</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	118.064.225	334.443.986
Bên thứ ba	3.489.215.048	4.490.265.418
	<u>3.607.279.273</u>	<u>4.824.709.404</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

15	CÁC KHOẢN VAY	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
(a)	Ngắn hạn				
	Vay ngân hàng	49.986.984.250	1.726.833.132	(49.986.984.250)	1.726.833.132
	Bên liên quan (Thuyết minh 29(a))	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
		<u>49.986.984.250</u>	<u>5.726.833.132</u>	<u>(53.986.984.250)</u>	<u>1.726.833.132</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	<u>1.726.833.132</u>	Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Nhà máy thủy điện H'Mun và nhà máy thủy điện H'Chan

(\*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(b) Dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	-	441.490.785.010	-	441.490.785.010

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	440.572.299.920	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1 năm 2019) và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	(*)	Nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan và nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	918.485.090	Đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn các nhà máy thủy điện	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 24 tháng kể từ ngày giải ngân	(**)	Nhà máy thủy điện H'Mun và H'Chan
	<u>441.490.785.010</u>				

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 7,8% (đầu năm: không có).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa nhận được thông tin về lịch thanh toán để xác định số dư nợ dài hạn đến hạn phải trả trong vòng 1 năm.

(\*\*) Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,4% (đầu năm: không có).

**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.933.862.640	10.374.168.233
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	1.121.600.000	5.034.201.239
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.083.991.818)	(3.474.506.832)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.971.470.822</u>	<u>11.933.862.640</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>20.500.000</u>	<u>20.500.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	11.919.364	58,14	11.919.364	58,14
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	600.000	2,93	600.000	2,93
Các cổ đông khác	7.980.636	38,93	7.980.636	38,93
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá trị cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.500.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	<b>339.021.890.959</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.684.024.770	<b>100.684.024.770</b>
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20)	-	-	-	(82.000.000.000)	<b>(82.000.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.332.687.390	(13.332.687.390)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(5.034.201.239)	<b>(5.034.201.239)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	<b>352.671.714.490</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.961.493.935	<b>44.961.493.935</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(1.121.600.000)	<b>(1.121.600.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	78.653.160.935	<b>396.511.608.425</b>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
Lợi nhuận thuần (VND)	44.961.493.935	48.023.000.144
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>44.961.493.935</u>	<u>48.023.000.144</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.193</u>	<u>2.343</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**20 CỔ TỨC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.107.485.001	49.683.851.101
Cổ tức phải trả trong kỳ/ năm (Thuyết minh 18)	-	82.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(86.031.375)	(128.576.366.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.021.453.626</u>	<u>3.107.485.001</u>

**21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ 291,25 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 295,44 Đô la Mỹ).

## 22 DOANH THU BÁN HÀNG

Kỳ 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán điện	88.343.235.287	70.197.121.430

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán điện	29.912.626.099	20.679.716.167

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2019 VND	2018 VND
Lãi ứng trước tiền hàng (Thuyết minh 29(a))	-	2.486.236.110
Lãi tiền gửi	83.408.315	1.841.399.110
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	55.403	-
	<u>83.463.718</u>	<u>4.327.635.220</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	7.160.574.779	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	299.673.530	-
Chi phí tài chính khác	1.256	-
	<u>7.460.249.565</u>	<u>-</u>



## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	1.155.305.482	769.183.451
Chi phí nhiên liệu vật liệu	129.108.704	22.705.573
Chi phí khấu hao	3.437.502	3.437.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.895.312	6.143.960
Chi phí khác	1.629.162.872	743.903.478
	<u>2.970.909.872</u>	<u>1.545.373.964</u>

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Chan ("Dự án H'Chan"), Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun"), Công ty được áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2"), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.405.789.316	52.376.102.950
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.507.501.012	598.137.227
Thu nhập tính thuế ước tính		
Dự án H'Chan	16.883.350.275	23.858.896.463
Dự án H'Mun	17.411.558.813	26.629.107.605
Dự án TTC - Hàm Phú 2	15.544.358.870	-
Thu nhập khác	74.022.370	2.486.236.110
Chi phí thuế TNDN		
Dự án H'Chan	1.688.335.027	2.385.889.646
Dự án H'Mun	3.482.311.762	5.325.821.521
Dự án TTC - Hàm Phú 2	1.554.435.886	-
Thu nhập khác	14.804.474	497.247.223
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án H'Chan	-	(1.192.944.823)
Dự án H'Mun	(1.741.155.882)	(2.662.910.761)
Dự án TTC - Hàm Phú 2	(1.554.435.886)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	3.444.295.381	4.353.102.806
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.444.295.381	4.353.102.806
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	3.444.295.381	4.353.102.806

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí khấu hao	19.407.704.236	11.425.325.971
Chi phí nhân viên	4.545.520.535	4.139.765.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.384.309	871.936.649
Chi phí nguyên vật liệu	321.202.289	209.841.883
Khác	7.473.724.602	5.578.219.631
	<u>32.883.535.971</u>	<u>22.225.090.131</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 58,14% vốn điều lệ của Công ty.

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chia cổ tức	-	17.879.046.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	616.480.911	868.464.638
		Chi phí được chi hộ	259.487.684	158.931.579
		Ứng trước tiền mua dịch vụ	228.360.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đồng	Doanh thu bán điện	56.938.127.642	70.197.121.430
		Chia cổ tức	-	900.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty thành viên trong tập đoàn	Cho vay	3.500.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	36.189.698	-
		Lãi cho vay	5.465.753	-

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua dịch vụ	3.977.715.438	2.917.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	12.136.364	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty thành viên cùng tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	20.000.000.000	-
		Nhận nợ vay	4.000.000.000	-
		Trả nợ vay	4.000.000.000	-
		Lãi cho vay	65.753.425	-
		Chi phí lãi vay	22.904.110	-
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.852.545	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua dịch vụ	-	10.275.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	-	2.486.236.110
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>				
Lương và các quyền lợi gộp khác			469.406.000	524.768.679

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.112.556.105	16.451.155.183
<b>Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	228.360.000	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.510.715.438	-
	2.739.075.438	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Công ty thành viên cùng tập đoàn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	3.500.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.452.004.369
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	1.705.077.200
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	1.471.576.000
	-	3.176.653.200
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	118.064.225	334.443.986

**30 CAM KẾT VỀ CHỈ TIÊU TẠO LẬP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>40.946.674.564</u>	<u>767.436.525.924</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa có hướng dẫn từ cơ quan chức năng về dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2019.



Võ Thị Tuyết Điệp  
Kế toán trưởng/Người lập




Trịnh Vinh Thanh  
Giám đốc